

Số: 34/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 18 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 5972/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 75.891.056 triệu đồng (Bảy mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu đồng), bao gồm:

a) Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: 69.164.079 triệu đồng (Sáu mươi chín nghìn một trăm sáu mươi bốn tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu đồng), trong đó:

- Thu nội địa: 52.364.079 triệu đồng (Năm mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bốn tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu đồng).

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 16.800 tỷ đồng (Mười sáu nghìn tám trăm tỷ đồng).

b) Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để chi xây dựng cơ bản: 6.721.621 triệu đồng (*Sáu nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng*).

c) Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư tự nguyện ứng trước: 685 triệu đồng (*Sáu trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

d) Ghi thu viện trợ: 4.671 triệu đồng (*Bốn tỷ, sáu trăm bảy mươi một triệu đồng*).

(Phụ lục I kèm theo)

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 37.271.659 triệu đồng (*Ba mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi một tỷ, sáu trăm năm mươi chín triệu đồng*), bao gồm:

- Thu cân đối ngân sách địa phương: 27.255.526 triệu đồng (*Hai mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu đồng*).

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 25.603.893 triệu đồng (*Hai mươi lăm nghìn, sáu trăm lẻ ba tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu đồng*).

+ Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 1.651.633 triệu đồng (*Một nghìn sáu trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu đồng*).

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 3.289.156 triệu đồng (*Ba nghìn hai trăm tám mươi chín tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

- Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để chi xây dựng cơ bản: 6.721.621 triệu đồng (*Sáu nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng*).

- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư tự nguyện ứng trước: 685 triệu đồng (*Sáu trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

- Ghi thu viện trợ: 4.671 triệu đồng (*Bốn tỷ, sáu trăm bảy mươi một triệu đồng*).

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 37.271.659 triệu đồng¹ (*Ba mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi một tỷ, sáu trăm năm mươi chín triệu đồng*), bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 27.255.526 triệu đồng (*Hai mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu đồng*), trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 11.813.505 triệu đồng² (*Mười một nghìn tám trăm mười ba tỷ, năm trăm lẻ năm triệu đồng*).

+ Chi thường xuyên: 12.432.507 triệu đồng (*Mười hai nghìn bốn trăm ba mươi hai tỷ, năm trăm lẻ bảy triệu đồng*).

+ Chi trả nợ lãi vay: 122.800 triệu đồng (*Một trăm hai mươi hai tỷ, tám trăm triệu đồng*).

+ Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 1.160 triệu đồng (*Một tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng*).

¹ Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 không bao gồm bội chi (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ).

² Bao gồm chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương, ủy thác vốn cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách và chi nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn 05 thành phố.

+ Dự phòng ngân sách: 716.903 triệu đồng (*Bảy trăm mười sáu tỷ, chín trăm lẻ ba triệu đồng*).

+ Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 2.168.651 triệu đồng (*Hai nghìn một trăm sáu mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi một triệu đồng*).

- Chi các chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.289.156 triệu đồng (*Ba nghìn hai trăm tám mươi chín tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

- Chi từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để chi xây dựng cơ bản: 6.721.621 triệu đồng (*Sáu nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng*).

- Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư tự nguyện ứng trước: 685 triệu đồng (*Sáu trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

- Ghi chi viện trợ: 4.671 triệu đồng (*Bốn tỷ, sáu trăm bảy mươi một triệu đồng*).

(Phụ lục II, III kèm theo)

3. Bội chi ngân sách địa phương (thu và chi từ vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 1.001.800 triệu đồng (*Một nghìn không trăm lẻ một tỷ, tám trăm triệu đồng*).

(Phụ lục IV kèm theo)

4. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2024 (*Phụ lục V kèm theo*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (*Phụ lục VI kèm theo*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục VII kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2024 (*Phụ lục VIII kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục IX kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục X kèm theo*).

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục XI kèm theo*).

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục XII kèm theo*).

- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2024 (*Phụ lục XIII kèm theo*).

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2024 (*Phụ lục XIV kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2024 (*Phụ lục XV kèm theo*).

- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2024 (*Phụ lục XVI kèm theo*).

- Kế hoạch tài chính của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm 2024 (*Phụ lục XVII kèm theo*).

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024 (*Phụ lục XVIII kèm theo*).

- Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2024 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) cấp tỉnh (*Phụ lục XIX kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 18 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 10 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày thông qua; thay thế Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, AT, Tn (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Phân đầu năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	73.257.611	33.760.261	75.891.056	32.330.870	104%	96%
I	Thu nội địa	52.712.183	29.214.833	52.364.079	25.603.893	99%	88%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	810.000	290.340	899.000	306.050	111%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	500.000	180.000	612.000	201.960	122%	112%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	291.300	96.129	265.000	87.450	91%	91%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.700	2.211	8.000	2.640	119%	119%
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	14.000	14.000	117%	117%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.852.000	667.440	2.065.000	726.340	112%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	518.000	170.940	515.000	169.950	99%	99%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.000	359.700	1.313.000	433.290	120%	120%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	160.000	52.800	170.000	56.100	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	84.000	84.000	67.000	67.000	80%	80%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.685.000	4.272.702	15.498.500	4.781.920	113%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.683.000	885.390	3.917.000	1.292.610	146%	146%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.527.000	3.143.910	9.756.000	3.219.480	102%	102%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.469.000	237.402	1.820.000	264.330	124%	111%
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	5.500	5.500	92%	92%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.670.000	3.242.360	10.945.752	3.654.416	113%	113%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.012.000	1.653.960	6.062.839	2.000.737	121%	121%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.945.000	1.301.850	4.394.344	1.450.134	111%	111%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	636.000	209.550	425.408	140.385	67%	67%
	- Thuế tài nguyên	77.000	77.000	63.161	63.161	82%	82%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	2.046.000	7.000.000	2.310.000	113%	113%

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Phân đầu năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.560.000	587.200	1.740.000	344.440	112%	59%
7	Lệ phí trước bạ	1.043.000	1.043.000	1.240.000	1.240.000	119%	119%
8	Thu phí, lệ phí	438.000	346.020	500.000	388.000	114%	112%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	144.000	144.000	160.000	160.000	111%	111%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.560.183	8.560.183	3.050.000	3.050.000	36%	36%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.652.000	4.652.000	4.750.000	4.750.000	102%	102%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	500	500	50%	50%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.000.000	2.000.000	1.880.000	1.880.000	94%	94%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	100.000	120.000	110.000	120%	110%
16	Thu khác ngân sách	1.189.898	455.486	1.200.000	588.000	101%	129%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.102	7.102	55.327	55.327	779%	779%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	800.000	800.000	1.260.000	1.258.900	158%	157%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	16.000.000	0	16.800.000	0	105%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.102.938	0	15.610.000	0	111%	
2	Thuế xuất khẩu	90.041	0	116.000	0	129%	
3	Thuế nhập khẩu	1.409.367	0	800.000	0	57%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.179	0	200.000	0	91%	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	13.456	0	14.000	0	104%	
6	Thu khác	164.019	0	60.000	0	37%	
IV	Thu viện trợ	0	0	4.671	4.671		
V	Thu từ Đề án đầu tư giá quyền sử dụng đất để chi xây dựng cơ bản	4.545.428	4.545.428	6.721.621	6.721.621		

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Phân đầu năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
VI	Ghi thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng			685	685		

Ghi chú:

(1) Ghi thu tiền sử dụng đất (520 triệu đồng) và tiền thuê đất (165 triệu đồng) của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore (làm tròn đến đơn vị triệu đồng).

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phân đầu năm 2023 (1)	Dự toán năm 2024	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	33.235.484	41.585.895	37.271.659	-4.314.236	90%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.226.850	29.214.833	25.603.893	-3.610.940	88%
1	Thu NSDP hưởng 100%	9.355.382	18.586.700	13.630.388	-4.956.312	73%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.871.468	10.628.133	11.973.505	1.345.372	113%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.2	Chi cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	1.421.911		-1.421.911	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (3)	2.046.107	3.158.242	1.651.633	-1.506.609	52%
VI	Thu từ Đề án đầu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	4.545.428	6.721.621	2.176.193	148%
VII	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685	685	
VIII	Thu viện trợ			4.671	4.671	
B	TỔNG CHI NSDP	33.235.484	39.271.583	37.271.659	4.036.175	112%
I	Tổng chi cân đối NSDP	23.272.957	29.309.056	27.255.526	3.982.569	117%
1	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	13.161.532	11.813.505	72.926	101%
2	Chi thường xuyên	10.449.942	10.970.272	12.432.507	1.982.565	119%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	85.121	122.800	83.679	314%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	1.160	-3.840	23%
5	Dự phòng ngân sách	520.330	0	716.903	196.573	138%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	5.086.173	2.168.651	1.650.666	419%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		958	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phân đầu năm 2023 (1)	Dự toán năm 2024	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
IV	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	6.717.046	6.721.621	4.575	100%
V	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685	685	
VI	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				0	
VII	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ			4.671	4.671	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	88.986	88.986	92.000	3.014	103%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	88.986	88.986	92.000	3.014	103%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	306.800	0	1.001.800	695.000	327%
I	Vay để bù đắp bội chi (1)	306.800	0	1.001.800	695.000	327%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (Theo báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương báo cáo Lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024-2026).

(2) Đối với các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

(3) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang gồm:

- Nguồn cải cách tiền lương: 1.272.847 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh 184.214 triệu đồng, cấp huyện 1.088.633 triệu đồng để thực hiện CCTL theo quy định.

- Nguồn tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2023: 378.786 triệu đồng toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	33.235.484	37.271.659	4.036.175	112%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.272.957	27.255.526	3.982.569	117%
I	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	11.813.505	72.926	101%
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.651.593	11.471.505	-180.088	98%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910	1.107.145	-462.765	71%
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400	512	-5.888	8%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.318.000	4.750.000	-568.000	89%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.770.000	2.258.786	488.786	128%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	0		0	
3	Chi trả nợ gốc	88.986	92.000	3.014	103%
4	Chi đầu tư phát triển khác	0	250.000	250.000	
II	Chi thường xuyên	10.449.942	12.432.507	1.982.565	119%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.862.237	4.808.055	945.818	124%
2	Chi khoa học và công nghệ	52.239	62.159	9.920	119%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	122.800	83.679	314%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.160	-3.840	23%
V	Dự phòng ngân sách	520.330	716.903	196.573	138%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	2.168.651	1.650.666	419%
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.717.046	6.721.621	4.575	100%
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		685	685	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ		4.671	4.671	

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Phần đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	41.585.895	37.271.659	-4.314.236
B	TỔNG CHI NSDP	39.271.583	37.271.659	-1.999.924
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		0	0
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.764.450	7.681.168	-1.083.282
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.585.587	1.498.985	-86.602
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18%</i>	<i>20%</i>	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.585.587	1.498.985	-86.602
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	88.986	92.000	3.014
1	Theo nguồn vốn vay	88.986	92.000	3.014
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	88.986	92.000	3.014
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	88.986	92.000	3.014
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	92.000	92.000
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	88.986		-88.986
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	1.001.800	1.001.800
1	Theo mục đích vay	0	1.001.800	1.001.800
	- Vay để bù đắp bội chi (1)		1.001.800	1.001.800
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	0	1.001.800	1.001.800
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Phần đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	0	1.001.800	1.001.800
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.496.601	2.408.785	912.184
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17%</i>	<i>31%</i>	<i>0</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.496.601	2.408.785	912.184
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	86.477	122.800	36.323

Ghi chú: Năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (Theo Báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương báo cáo lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024-2026).

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phân đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	25.603.111	35.020.989	28.619.224	-6.401.765	82%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.594.477	22.649.927	18.040.091	-4.609.836	80%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	1.421.911	0	-1.421.911	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	2.046.107	3.158.242	563.000	-2.595.242	18%
6	Thu từ Đề án đầu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	4.545.428	6.721.621	2.176.193	148%
7	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685		
8	Thu viện trợ			4.671		
II	Chi ngân sách	25.603.111	31.639.210	28.619.224	3.016.113	112%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	13.371.381	19.407.480	14.595.806	1.224.425	109%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.300.595	2.311.481	4.037.916	1.737.321	176%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	4.007.285	1.738.082	177%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	30.631	-761	98%
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.214.089	3.203.203	3.258.525	44.436	101%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	6.717.046	6.721.621	4.575	100%
6	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685	685	
7	Chi viện trợ			4.671	4.671	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				0	

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phấn đấu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	Nguồn thu ngân sách	9.932.968	8.876.387	12.690.351	3.813.964	143%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.632.373	6.564.906	7.563.802	998.896	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.300.595	2.311.481	4.037.916	1.726.435	175%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	3.623.134	1.353.931	160%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	414.782	372.504	981%
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	1.088.633	1.088.633	
II	Chi ngân sách	9.932.968	9.943.854	12.690.351	2.757.383	128%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	9.932.968	9.943.854	12.690.351	2.757.383	128%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

(2) Cột dự toán năm 2024: thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư của năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định hiện hành.

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2024
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Phấn đấu năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	36.577.000	36.577.000	0	0	32.627.231	32.627.231	0	0	89%	89%		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	8.197.734	8.197.734	0	0	4.327.314	4.327.314	0	0	53%	53%		
2	Thành phố Thuận An	8.305.352	8.305.352	0	0	8.229.003	8.229.003	0	0	99%	99%		
3	Thành phố Dĩ An	6.197.014	6.197.014	0	0	7.671.946	7.671.946	0	0	124%	124%		
4	Thành phố Tân Uyên	6.793.695	6.793.695	0	0	4.603.870	4.603.870	0	0	68%	68%		
5	Thành phố Bến Cát	4.290.556	4.290.556	0	0	5.126.953	5.126.953	0	0	119%	119%		
6	Huyện Phú Giáo	459.556	459.556	0	0	524.317	524.317	0	0	114%	114%		
7	Huyện Dầu Tiếng	582.556	582.556	0	0	533.417	533.417	0	0	92%	92%		
8	Huyện Bàu Bàng	868.556	868.556	0	0	713.448	713.448	0	0	82%	82%		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	881.981	881.981	0	0	896.963	896.963	0	0	102%	102%		

Phụ lục VII

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																							
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm																			II. Thu từ đầu thô	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Trong đó:					2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Trong đó:				3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Phí- lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10. Thu khác ngân sách			11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
					1.1. Thuế giá trị gia tăng	1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó: thuế TTĐB hàng nhập khẩu bán ra trong nước	1.4. Thuế tài nguyên		2.1. Thuế giá trị gia tăng	2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.4. Thuế tài nguyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	6.1	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	32.627.231	32.627.231	13.202.113	3.150.309	8.307.371	1.742.082	941.273	2.351	10.945.752	6.062.839	4.394.344	425.408	63.161	1.240.000	160.000	1.515.016	243.500	421.889	4.106.748	92.568	644.318	55.327		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.327.314	4.327.314	0	0	0	0	0	0	2.619.223	1.494.363	905.340	215.020	4.500	363.082	63.333	340.543	52.000	59.950	751.777	0	77.406	0		
2	Thành phố Thuận An	8.229.003	8.229.003	4.656.333	1.349.428	3.043.693	263.009	186.660	203	2.183.109	1.161.160	1.019.294	2.500	155	304.008	26.168	357.131	55.000	60.385	465.784	0	119.885	1.200		
3	Thành phố Dĩ An	7.671.946	7.671.946	3.703.069	1.004.515	1.424.611	1.273.936	753.444	7	2.440.815	1.256.778	980.654	200.383	3.000	192.725	19.270	228.484	45.000	17.000	911.694	0	61.695	52.194		
4	Thành phố Tân Uyên	4.603.870	4.603.870	1.939.902	390.817	1.345.002	203.637	269	446	1.563.241	835.568	721.730	5.843	100	173.116	17.172	152.870	20.000	35.836	550.965	10.568	140.000	200		
5	Thành phố Bến Cát	5.126.953	5.126.953	2.902.809	405.549	2.494.065	1.500	900	1.695	1.373.584	798.229	573.356	1.499	500	68.463	19.759	130.879	27.000	64.386	446.115	0	93.958	0		
6	Huyện Phú Giáo	524.317	524.317	0	0	0	0	0	0	136.452	112.556	22.277	10	1.609	19.032	1.050	46.304	7.500	44.209	219.277	10.000	40.493	0		
7	Huyện Dầu Tiếng	533.417	533.417	0	0	0	0	0	0	110.057	92.451	10.556	50	7.000	22.897	1.010	39.886	4.000	75.000	244.077	12.000	23.790	700		
8	Huyện Bàu Bàng	713.448	713.448	0	0	0	0	0	0	149.033	107.762	40.756	103	412	42.735	7.786	123.521	5.000	15.637	324.736	0	45.000	0		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	896.963	896.963	0	0	0	0	0	0	370.238	203.972	120.381	0	45.885	53.942	4.452	95.398	28.000	49.486	192.323	60.000	42.091	1.033		

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	37.271.659	24.581.308	12.690.351
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.255.526	14.595.806	12.659.720
I	Chi đầu tư phát triển	11.813.505	9.625.604	2.187.901
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.471.505	9.283.604	2.187.901
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.107.145	1.107.145	
	- Chi khoa học và công nghệ	512	512	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.750.000	4.750.000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.258.786	1.880.000	378.786
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000	0
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	250.000	
II	Chi thường xuyên	12.432.507	2.697.442	9.735.065
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	779.827	4.028.228
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	56.944	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0
V	Dự phòng ngân sách	716.903	453.489	263.414
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	1.695.311	473.340
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	3.258.525	30.631

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	$1=2+3$	2	3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.258.525	30.631
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.721.621	6.721.621	-
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	685	685	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	4.671	4.671	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.588.593
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.007.285
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	21.317.427
I	Chi đầu tư phát triển	16.347.225
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	16.005.225
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.107.145
	- Chi khoa học và công nghệ	512
	- Chi quốc phòng	15.776
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.686
	- Chi y tế, dân số và gia đình	208.293
	- Chi văn hóa thông tin	80.288
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.162
	- Chi thể dục thể thao	26.766
	- Chi bảo vệ môi trường	1.750.800
	- Chi các hoạt động kinh tế	12.741.758
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.816
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư phát triển khác	1.223
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	
3	Chi trả nợ gốc	92.000
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000
II	Chi thường xuyên	2.697.442
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	779.827
	- Chi khoa học và công nghệ	56.944
	- Chi quốc phòng	95.000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	81.747
	- Chi y tế, dân số và gia đình	159.145
	- Chi văn hóa thông tin	59.373
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.302
	- Chi thể dục thể thao	111.709
	- Chi bảo vệ môi trường	155.350

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	- Chi các hoạt động kinh tế	295.972
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	668.145
	- Chi đảm bảo xã hội	214.095
	- Chi thường xuyên khác	10.833
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160
V	Dự phòng ngân sách	453.489
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.695.311
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.258.525
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.258.525
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	685
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	4.671

Ghi chú: (1) Đã bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của Đề án khai thác nguồn lực từ đất 6.721.621 triệu đồng

Phụ lục X

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	24.581.308	16.347.910	2.697.442	122.800	1.160	453.489	1.695.311	3.258.525	0	0	0	4.671	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	22.307.863	16.347.225	2.697.442	0	0	0	0	3.258.525	0	0	0	4.671	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh	18.555		18.555						0				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	128.300		128.300						0				
3	Sở Ngoại vụ	10.704		10.704						0				
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.624		16.624						0				
5	Sở Tài chính	15.509		15.509						0				
6	Thanh tra tỉnh	11.340		11.340						0				
7	Trường Chính trị	37.765		37.765						0				
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	76.704		76.000						0			704	
9	Trường CD nghề Việt Nam - Singapore	40.666	1.000	39.666						0				
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468						0				
11	Trường CD Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	17.037		17.037						0				
12	Quỹ Phát triển KHCN	22.459		22.459						0				
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	79.916		79.916						0				
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.683.469	1.437.799	0					245.670	0				
15	Sở Tư Pháp	12.037		12.037						0				

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Sở Khoa học và Công nghệ	39.327	512	38.815						0				
17	Sở Công thương	28.363		28.363						0				
18	Sở Xây dựng	23.753	1.195	22.558						0				
19	Sở Giao thông vận tải	189.806		120.641					69.165	0				
20	Sở Giao thông vận tải (Đề án giao thông công cộng)	1.500		1.500						0				
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	559.059	50	559.009						0				
22	Bảo hiểm Y tế HS, SV	25.000		25.000						0				
23	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	17.143		17.143						0				
24	Sở Y tế	156.913	100	152.846						0			3.967	
25	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	343.894	60.276	283.618						0				
26	Sở Văn hóa , Thể thao và Du lịch	214.287	27.416	186.871						0				
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	77.452	1.000	76.452						0				
28	Ban QLDA chuyên ngành nước thải	419.052	313.052	106.000						0				
29	Sở Thông tin - Truyền thông	84.793	250	79.068					5.475	0				
30	Sở Nội vụ	49.803	3.186	46.617						0				
31	Đài Phát thanh và Truyền hình	17.502	8.200	9.302						0				
32	Ban Quản lý Khu công nghiệp	18.791		18.791						0				
33	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	380.624	379.564	1.060						0				
34	Ban An toàn Giao thông	3.219		3.194					25	0				
35	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0		0						0				
36	BQL Dự án Công trình giao thông	13.807.354	11.109.164	0					2.698.190	0				
37	Thư viện tỉnh	100	100							0				

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
38	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5.000	5.000							0				
39	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	824	824							0				
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.922		11.922						0				
41	Tinh Đoàn	30.646		30.646						0				
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.786		9.786						0				
43	Hội Nông dân	9.725		9.725						0				
44	Hội Cựu Chiến binh	4.982		4.982						0				
45	Hội Chữ thập đỏ	4.385		4.385						0				
46	Hội Văn học Nghệ thuật	3.517		3.517						0				
47	Hội Đông Y	948		948						0				
48	Hội Người mù	1.476		1.476						0				
49	Câu lạc bộ Hưu trí	1.204		1.204						0				
50	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	2.293		2.293						0				
51	Hội Liên hiệp các hội KHKT	3.135		3.135						0				
52	Hội Người cao tuổi	669		669						0				
53	Liên minh các Hợp tác xã	1.796		1.796						0				
54	Bộ Chỉ huy Quân sự	109.923	14.923	95.000						0				
55	Công an tỉnh	108.133	20.686	87.447						0				
56	Văn phòng Tỉnh ủy	37.130		37.130						0				
57	Ban Tổ chức	22.596		22.596						0				
58	Ủy ban kiểm tra	8.896		8.896						0				
59	Ban Tuyên giáo	21.790		21.790						0				
60	Ban Dân vận	12.607		12.607						0				

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
61	Đảng ủy khối các CQ tỉnh	9.136		9.136						0				
62	Đảng ủy khối DN tỉnh	10.747		10.747						0				
63	Đảng ủy khối các cơ quan - DN	4.455		4.455						0				
64	Ban Nội chính	6.637		6.637						0				
65	Báo Bình Dương	13.456		13.456						0				
66	Tòa án tỉnh Bình Dương	1.204		1.204						0				
67	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương	1.090		1.090						0				
68	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	1.378	100	1.278						0				
69	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	66		66						0				
70	Kho bạc nhà nước Bình Dương	114		114						0				
71	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	472		472						0				
72	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	634		634						0				
73	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	58		58						0				
74	Cục Dự trữ nhà nước - Khu vực Đông Nam Bộ	112		112						0				
75	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Dương	36		36						0				
76	Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An	152		152						0				
77	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	280		280						0				
78	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	128		128						0				
79	Cơ quan thường trú Thông tấn xã tại tỉnh Bình Dương	10		10						0				

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
80	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Bình Dương	96		96						0				
81	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	377		377						0				
82	Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương	1.549		1.549						0				
83	Hội Luật gia tỉnh Bình Dương	299		299						0				
84	Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Bình Dương	218		218						0				
85	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Bình Dương	624		624						0				
86	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Bình Dương	335		335						0				
87	Hội Khuyến học tỉnh Bình Dương	592		592						0				
88	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Bình Dương	387		387						0				
89	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Dương	224		224						0				
90	Hội Lazer y học tỉnh Bình Dương	28		28						0				
91	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương	136		136						0				
92	Ban Liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bình Dương	214		214						0				
93	Bộ tư lệnh vùng Cảnh sát biển 3	70		70						0				
94	Lữ đoàn đặc công Bộ 429	50		50						0				
95	Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Bình Dương	250.000	250.000							0				

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (1)(Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
96	UBND Thành phố Bến Cát	243.892	243.892							0				
97	UBND huyện Bàu Bàng	140.894	140.894							0				
98	UBND huyện Dầu Tiếng	410.302	410.302							0				
99	UBND huyện Phú Giáo	525.978	285.978						240.000	0				
100	UBND thành phố Thuận An	478.826	478.826							0				
101	UBND thành phố Dĩ An	483.329	483.329							0				
102	UBND thành phố Thủ Dầu Một	354.948	354.948							0				
103	UBND thành phố Tân Uyên	140.500	140.500							0				
104	UBND huyện Bắc Tân Uyên	77.699	77.699							0				
105	Trung tâm Đầu tư - Khai thác thủy lợi và NSNT	4.460	4.460							0				
106	Khác	0								0				
107	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000							0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	122.800	0	0	122.800	0	0	0	0	0	0	0		0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.160	0	0	0	1.160	0	0	0	0	0	0		0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	453.489	0	0	0	0	453.489	0	0	0	0	0		0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.695.311	0	0	0	0	0	1.695.311	0	0	0	0		0

[illegible]

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																				
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																Chi đầu tư phát triển khác	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bội chi chưa phân bổ	
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội				Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	20.441.570	19.189.085	1.107.145	512	15.776	20.686	208.293	80.288	9.162	26.766	1.996.470	15.679.948	15.542.578	0	146.820	42.816	0	1.223	250.000	685	1.001.800
A	Chi đầu tư phát triển	16.255.225	16.005.225	1.107.145	512	15.776	20.686	208.293	80.288	9.162	26.766	1.750.800	12.741.758	12.604.388	0	146.820	42.816	0	1.223	250.000	0	0
I	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương	16.005.225	16.005.225	1.107.145	512	15.776	20.686	208.293	80.288	9.162	26.766	1.750.800	12.741.758	12.604.388	0	146.820	42.816	0	1.223	0	0	0
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	313.052	313.052					2.396				310.106	550			10.000	0					
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây	11.109.164	11.109.164					3.088					11.106.076	11.106.076		0	0					

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																				
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																Chi đầu tư phát triển khác	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bội chi chưa phân bổ	
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội				Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	dựng công trình giao thông																					
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	379.564	379.564	152.500				49.435	78.338	962	50		65.555	5.100		60.455	32.724		0			
4	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.437.799	1.437.799									1.426.451	11.348			11.348	0					
5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	14.923	14.923			14.923							0			0	0					
6	Công an tỉnh	20.686	20.686				20.686						0			0	0					
7	Đài Phát thanh và Truyền hình	8.200	8.200							8.200			0			0	0					

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																				
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																Chi đầu tư phát triển khác	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bội chi chưa phân bổ	
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội				Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Liên đoàn Lao động tỉnh	100	100						100				0			0	0					
9	Sở Giáo dục và đào tạo	50	50										50			50	0					
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	60.276	60.276	60.176									100			100	0					
11	Sở Nội vụ	3.186	3.186										100			100	3.086					
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000	1.000										0			0	1.000					
13	Sở Thông tin - Truyền thông	250	250										250			250	0					
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	27.416	27.416						550		26.716		150			150	0					
15	Sở Xây dựng	1.195	1.195					0					1.195			1.195	0					
16	Sở Y tế	100	100										100			100	0					
17	Thư	100	100										0			0	100					

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																				
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																Chi đầu tư phát triển khác	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bội chi chưa phân bổ	
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội				Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	viện tỉnh																					
18	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	4.460	4.460										4.460			4.460	0					
19	Trường cao đẳng nghệ Việt Nam - Singapo re	1.000	1.000	1.000									0			0	0					
20	UBND huyện Bàu Bàng	140.894	140.894	87.694			0	0	100				53.100	53.100		0	0					
21	UBND huyện Bắc Tân Uyên	77.699	77.699	68.959		0		0	0			0	2.834	2.834		0	5.906					
22	UBND huyện Dầu Tiếng	410.302	410.302	49.275		853		82.550	0			14.243	262.158	262.158	0	0	0		1.223			
23	UBND huyện Phú	285.978	285.978	104.866				25.000					156.112	154.600		1.512	0					

[illegible]

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																				
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương																Chi đầu tư phát triển khác	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bội chi chưa phân bổ	
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội				Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	tỉnh BD																					
31	Sở KHCN	512	512		512																	
II	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000		
1	Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Bình Dương	250.000	-																	250.000		
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	3.183.860	3.183.860	0	0	0	0	0	0	0	0	245.670	2.938.190	2.938.190	0	0	0	0	0	0	0	
1	UBND huyện Phú Giáo	240.000	240.000										240.000	240.000		0						
2	BQL DA ngành	245.670	245.670									245.670				0						

Phụ lục XII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																		
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực													Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	1.876.561	1.815.565	2.776.778	780.531	56.944	95.000	81.747	163.112	59.373	9.302	111.709	155.350	365.137	147.587	47.992	673.645	214.095	10.833	
A	Chi cân đối NSDP	1.876.561	1.815.565	2.697.442	779.827	56.944	95.000	81.747	159.145	59.373	9.302	111.709	155.350	295.972	78.422	47.992	668.145	214.095	10.833	
I	Khối cơ quan QLNN. đơn vị sự nghiệp	1.839.955	1.778.959	2.270.228	779.827	56.304	0	0	159.145	55.755	9.302	111.709	149.393	288.890	78.422	47.455	445.808	214.095	0	
1	Văn phòng Đoàn DB Quốc hội và HĐND tỉnh			18.555													18.555			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.322	5.322	128.300										81.294			47.006			
3	Sở Ngoại vụ	1.400	1.400	10.704													10.704			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	530	530	16.624										4.650			11.974			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Sở Tài chính			15.509													15.509		
6	Thanh tra tỉnh			11.340													11.340		
7	Trường Chính trị	3.085	3.085	37.765	36.665	1.100													
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	370.000	370.000	76.000	70.858	5.142													
9	Trường CĐ nghề Việt Nam - Singapore	37.867	37.867	39.666	39.666														
10	Trường Cao đẳng Y tế	22.851	22.851	7.468	7.468														
11	Trường CĐ Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	17.091	17.091	17.037	17.037														
12	Quỹ Phát triển KHCN	60	60	22.459		22.077								382					
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94.617	92.695	79.916									40	47.455		47.455	32.421		
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT			0										0		0			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Sở Tư Pháp	6.650	5.148	12.037										4.378			7.659		
16	Sở Khoa học và Công nghệ	13.759	13.710	38.815		27.904											10.911		
17	Sở Công thương	800	800	28.363									1.583	12.072			14.708		
18	Sở Xây dựng	13.172	12.973	22.558										2.948			19.610		
19	Sở Giao thông vận tải	53.140	23.006	120.641										76.922	76.922		43.719		
20	Sở Giao thông vận tải (Đề án giao thông công cộng)			1.500										1.500	1.500				
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	26.564	26.564	559.009	543.980												15.029		
23	Bảo hiểm Y tế HS. SV			25.000					25.000										
24	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	350	350	17.143					17.143										
25	Sở Y tế	735.038	733.693	152.846	18.850				116.137				250				17.609		
26	Sở Lao động - Thương binh và Xã	16.307	13.307	283.618	41.703									7.479			20.341	214.095	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục XIII
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

Phụ lục XIV
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024								
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (1)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	32.627.231	7.563.802	2.406.342	30.220.889	5.157.460	3.623.134	0	1.088.633	12.275.569
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.327.314	1.262.576	582.865	3.744.449	679.711	704.685		183.174	2.150.435
2	Thành phố Thuận An	8.229.003	1.501.188	484.181	7.744.822	1.017.007	92.359		168.624	1.762.171
3	Thành phố Dĩ An	7.671.946	1.332.253	334.389	7.337.557	997.864	76.474		137.257	1.545.984
4	Thành phố Tân Uyên	4.603.870	1.405.680	296.424	4.307.446	1.109.256	37.726		128.915	1.572.321
5	Thành phố Bến Cát	5.126.953	1.233.455	215.108	4.911.845	1.018.347	33.142		110.989	1.377.586
6	Huyện Phú Giáo	524.317	149.179	89.400	434.917	59.779	846.510		103.729	1.099.418
7	Huyện Dầu Tiếng	533.417	168.778	121.607	411.810	47.171	818.606		119.265	1.106.649
8	Huyện Bàu Bàng	713.448	174.377	84.570	628.878	89.807	557.363		74.059	805.799
9	Huyện Bắc Tân Uyên	896.963	336.316	197.798	699.165	138.518	456.269		62.621	855.206

Ghi chú:

(1) Nguồn CCTL để thực hiện CCTL từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng 12 tháng và từ 1,8 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng 6 tháng) và chế độ tiền thưởng theo quy định.

Phụ lục XV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																			
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung kinh phí thực hiện chính trang đô thị từ nguồn XSKT	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp p thực hiện các chế độ, chính sách				
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21
	TỔNG SỐ	12.690.351	12.275.569	1.809.115	0	0	1.809.115	0	0	9.729.700	4.028.228	5.215	0	263.414	473.340	30.631	0	30.631	5.365	378.786	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một (1)	2.222.001	2.150.435	276.729	0	0	276.729	0	0	1.823.950	680.004	110	0	42.165	7.591	866	0	866	0	70.700	0
2	Thành phố Thuận An	1.842.314	1.762.171	317.827	0	0	317.827	0	0	1.409.792	613.735	715	0	34.552	0	1.093	0	1.093	0	79.050	0
3	Thành phố Dĩ An	1.617.123	1.545.984	258.553	0	0	258.553	0	0	1.257.118	620.795	330	0	30.313	0	5.139	0	5.139	0	66.000	0
4	Thành phố Tân Uyên	1.662.801	1.572.321	205.044	0	0	205.044	0	0	1.151.215	455.794	550	0	30.830	185.232	9.480	0	9.480	0	81.000	0

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																			
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung kinh phí thực hiện chính trang đô thị từ nguồn XSKT	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp p thực hiện các chế độ, chính sách				
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ																		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21
5	Thành phố Bến Cát	1.460.318	1.377.586	194.172	0	0	194.172	0	0	948.051	432.729	1.100	0	42.810	192.553	696	0	696	0	82.036	0
6	Huyện Phú Giáo	1.102.096	1.099.418	144.237	0	0	144.237	0	0	912.213	368.655	550	0	28.267	14.701	843	0	843	1.835		0
7	Huyện Dầu Tiếng	1.118.054	1.106.649	160.594	0	0	160.594	0	0	924.356	358.603	530	0	21.699	0	9.970	0	9.970	1.435		0
8	Huyện Bàu Bàng	807.712	805.799	119.124	0	0	119.124	0	0	655.977	281.591	700	0	16.010	14.688	839	0	839	1.074		0
9	Huyện Bắc Tân uyên	857.932	855.206	132.835	0	0	132.835	0	0	647.028	216.322	630	0	16.768	58.575	1.705	0	1.705	1.021		0

Ghi chú
(1) Bao gồm KP quản lý di tích lịch sử phân cấp về cho huyện quản lý: Thủ Dầu Một 133 triệu đồng, Bến Cát: 4.300 triệu đồng và huyện Dầu Tiếng 290 triệu đồng

Phụ lục XVI
DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN
SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024						
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn XSKT
				Tổng cộng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	414.782	0	30.631	15.211	15.420	5.365	378.786
1	Thành phố Thủ Dầu Một	71.566	0	866	866	0		70.700
2	Thành phố Thuận An	80.143	0	1.093	1.093	0		79.050
3	Thành phố Dĩ An	71.139	0	5.139	5.139	0		66.000
4	Thành phố Tân Uyên	90.480	0	9.480	2.480	7.000		81.000
5	Thành phố Bến Cát	82.732	0	696	696	0		82.036
6	Huyện Phú Giáo	2.678	0	843	843	0	1.835	
7	Huyện Dầu Tiếng	11.405	0	9.970	1.550	8.420	1.435	
8	Huyện Bàu Bàng	1.913	0	839	839	0	1.074	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	2.726	0	1.705	1.705	0	1.021	

Phụ lục XVII
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Phân đầu năm 2023				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023 (năm hiện hành)	Kế hoạch năm 2024				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	0	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Bảo vệ môi trường	121.505	58.710	0	30.622	0	149.593	58.697	0	38.600	20.097	169.690
2	Quỹ Khám chữa bệnh vì người nghèo		2.000		2.000							
3	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	108.225	16.243	10.313	10.961	5.282	113.507	29.379	28.994	35.254	-5.875	107.632
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	5.642	500	0	3.300	-2.800	2.842	100.500	100.000	103.342	-2.842	0
5	Quỹ Phòng chống thiên tai	123.981	32.202		25.000	7.202	131.183	33.000		30.000	3.000	134.183
6	Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	7.878	0	0	-12.391	12.391	20.269			-1.135	1.135	21.404
			-			-	-				-	-

Lưu ý: Số dư nguồn là số dư nguồn tại đơn vị, số dư chưa cho vay

Phụ lục XVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG							158.107.214	22.000.000
A	Vốn NSTW (Trong nước)							12.507.532	3.183.860
A.1	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>							900.000	240.000
A.2	<i>Giao thông</i>							900.000	240.000
1	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực BTU - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2021	2024	2687/QĐ-UBND	24/11/2021	900.000	240.000
A.3	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							11.607.532	2.943.860
A.4	<i>Bảo vệ môi trường</i>							1.967.748	245.670
2	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tân uyên			2523/QĐ-UBND; 24/NQ-HĐND	08/11/2021; 23/8/2024	1.967.748	245.670
A.5	<i>Giao thông</i>							9.639.784	2.698.190
3	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gỏi)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thuận An , Dĩ An, Thủ Dầu Một			212/QĐ-UBND	08/02/2023	2.876.000	1.521.889

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
4	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thuận An , Dĩ An, Thủ Dầu Một			3973/QĐ-UBND	30/12/2022	6.763.784	1.176.301
B	Vốn tỉnh tập trung							118.377.119	13.575.195
B.1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							19.892.766	1.567.225
B.2	An ninh							203.500	20.100
5	Cơ sở làm việc Công an Tp. TDM	Công an tỉnh	Thủ Dầu Một				30-30/11/2018	203.500	20.100
B.3	Bảo vệ môi trường							499.335	63.323
6	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Cống đến cầu Bà Hên)	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ Dầu Một			2821	02/11/2022	172.966	45.580
7	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thuận An			3020	11/10/2019	284.670	3.500
8	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			722/QĐ-UBND	26/03/2024	41.699	14.243

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
B.4	Các khoản chi khác theo quy định							43.200	1.223
9	Xây dựng hàng rào rừng Kiến An xã An Lập	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			3341	11/12/2020	43.200	1.223
B.5	Cấp thoát nước							1.523.312	25.160
10	Đền bù mở rộng suối Lồ Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			3753;2871	13/12/2019; 06/11/2023	259.394	10.700
11	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dĩ An			2751	23/10/2023	1.208.148	10.000
12	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gõ đến bến đò Hiếu Liêm	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Bắc Tân Uyên	2021		778/QĐ-UBND; 2536/QĐ-UBND	26/3/2021; 12/10/2022	8.100	3.000
13	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Bình, Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Phú Giáo	2022	2023	2606/QĐ-UBND	20/10/2022	10.640	330

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
14	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Phú Giáo	2022	2023	2605/QĐ-UBND	20/10/2022	13.110	400
15	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Phú Giáo	2022	2023	2604/QĐ-UBND	20/10/2022	9.730	300
16	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Dầu Tiếng	2022	2023	2603/QĐ-UBND	20/10/2022	14.190	430
B.6	Công nghệ thông tin							4.208	1.195
17	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Sở Xây dựng	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng			3603/QĐ-UBND	28/12/2023	4.208	1.195
B.7	Giao thông							16.811.347	1.355.658
18	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một			3973/QĐ-UBND	30/12/2022	6.763.783	600.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
19	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực BTU - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2021	2024	2687/QĐ-UBND	24/11/2021	65.648	4.300
20	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Phú Mỹ			2226 2919/QĐ-UBND	31/07/2019; 09/11/2023	388.337	36.558
21	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	UBND thành phố Dĩ An	Bình Thắng			721A	31/03/2016	105.000	59.500
22	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường Liên khu 1-5)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Phú Mỹ			2145;2919	25/07/2019; 9/11/2023	732.374	22.000
23	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thuận An , Dĩ An			718A/QĐ-UBND	31/03/2016	1.051.659	20.000
24	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			2565/QĐ-UBND	30/09/2023	1.124.342	40.000
25	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng	2021	2024	3764	11/12/2020	334.000	8.480

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
26	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			3219	31/10/2019	628.794	104.600
27	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tân Uyên			2580/QĐ-UBND	14/10/2022	336.720	1.350
28	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Tân Uyên			2267/QĐ-UBND	07/09/2023	327.291	43.000
29	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Tân Uyên			2763/QĐ-UBND	24/09/2019	490.944	97.610
30	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực BTU - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2021	2024	3281	04/11/2020	1.470.883	150.000
31	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến đường tạo lực BTU - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	Lai Uyên - Tân Long			3339	06/11/2020	563.693	50.000

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
38	Dự án: “Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính” (Giai đoạn 2)	Sở Nội vụ	Thủ Dầu Một			3292	31/12/2021	50.901	3.000
39	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			3208	31/10/2019	169.051	32.000
B.10	Quốc phòng							14.085	13.500
40	Xây dựng Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương.	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Thủ Dầu Một	2023	2024	Số 1610/QĐ-UBND	23/06/2023	14.085	13.500
B.11	Sự nghiệp Thể dục Thể thao							237.328	9.716
41	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương - Dự án 3: Khu dịch vụ (Ăn uống và nghỉ dưỡng của HLV và VĐV)	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một			2302	17/08/2020	75.700	8.776
42	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2, trục đường cảnh quan, san nền; Nhà thường trực (3 nhà))	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một			2172	04/08/2020	65.229	320
43	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một			2246	11/08/2020	38.400	280

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
44	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một			1699	26/06/2020	57.999	340
B.12	<i>Y tế</i>							326.655	41.838
45	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			2549	08/11/2021	179.671	40.000
46	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 BVĐK 1500g và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thủ Dầu Một			2792/QĐ-UBND	30/10/2015	146.984	1.838
B.13	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							34.805.944	4.067.806
B.14	<i>Bảo vệ môi trường</i>							1.857.083	310.106
47	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Ban QLDA chuyên ngành nước thải tỉnh	Dĩ An , Thuận An , Tân Uyên			1177/QĐ-UBND	16/05/2023	1.857.083	310.106
B.15	<i>Cấp thoát nước</i>							2.670.493	106.300
48	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một, Thuận An			514/QĐ-UBND	29/02/2024	1.044.499	60.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
49	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			3699/QĐ-UBND	04/12/2020	340.614	44.000
50	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bưng Biệp – Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			3792;3584	14/12/2020; 28/12/2023	1.285.380	2.300
B.16	Giao thông							28.011.980	3.476.565
51	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Liên huyện			1160	05/05/2021	724.184	2.074
52	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gôi)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thuận An , Dĩ An, Thủ Dầu Một			212/QĐ-UBND	08/02/2023	2.000.000	0
53	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bắc Tân Uyên			37/NQ-HĐND	01/11/2023	1.344.099	900.000
54	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thù đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bến Cát			3892/QĐ-UBND; 25/NQ-HĐND	21/12/2020; 23/8/2024	3.461.034	1.096.052
55	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bắc Tân Uyên			2516/QĐ-UBND	29/09/2023	2.931.199	449.496

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
56	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Lộ sĩ Tân Phước Khánh	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Tân uyên			3239/QĐ-UBND	30/11/2023	1.966.517	465.590
57	Xây dựng đường Bắc Nam 3	UBND thành phố Dĩ An	Bình An			38/NQ-HDND	01/11/2023	1.085.217	8.000
58	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực BTU - Phú Giáo - Bàu Bàng	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Liên huyện			3486/QĐ-UBND	21/12/2023	1.578.662	39.000
59	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bó đến nút giao Hữu Nghị	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			2564/QĐ-UBND	30/09/2023	877.234	55.000
60	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cổng chào Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bó	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			2563/QĐ-UBND	30/09/2023	2.089.103	65.000
61	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gồ đến bến đò Hiếu Liêm	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bắc Tân Uyên			816/QĐ-UBND	05/04/2022	298.594	130.000
62	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			2007/QĐ-UBND	16/08/2021	428.000	100.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
63	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			339;2547	02/02/2018; 28/10/2021	729.543	98.129
64	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			2802	30/10/2023	701.594	65.000
65	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Dĩ An					997.000	1.350
66	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Dĩ An					3.000.000	0
67	Nút giao Sóng Thần	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Dĩ An					3.800.000	1.874
B.17	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							150.601	60.000
68	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)	Sở LĐTBXH	Phú Giáo			3201;3429	30/10/2019; 15/12/2023	150.601	60.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
B.18	Sự nghiệp phát thanh truyền hình							19.900	1.000
69	Thiết bị lưu động cho phóng viên tác nghiệp	Đài Phát thanh và Truyền hình	Thủ Dầu Một			1112	28/04/2021	19.900	1.000
B.19	Sự nghiệp văn hóa thông tin							391.825	70.000
70	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Bắc Tân Uyên			1984	02/08/2023	391.825	70.000
B.20	Y tế							1.704.062	43.835
71	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			3950; 3553	30/12/2022; 27/12/2023	1.000.000	30.000
72	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			3950/QĐ-UBND; 3553	30/12/2022; 27/12/2023	392.936	12.000
73	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			3950/QĐ-UBND; 3553	30/12/2022; 27/12/2023	144.074	1.385

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
74	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thủ Dầu Một	2013	2020	574/QĐ-UBND	11/03/2013	167.052	450
B.21	Các dự án khởi công mới năm 2024							12.932.453	7.872.594
B.22	Bảo vệ môi trường							3.924.297	1.376.271
75	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tân uyên			2523/QĐ-UBND; 24/NQ-HĐND	08/11/2021; 23/8/2024	3.924.297	1.376.271
B.23	Giao thông							8.392.516	6.329.323
76	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bến Cát , Tân Uyên			09/NQ	19/05/2023	7.796.000	6.175.423
77	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bến Cát , Thủ Dầu Một			1122/QĐ-UBND	24/04/2021	596.516	153.900
B.24	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							590.540	150.000
78	Xây dựng Trường Chính trị chuẩn tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một	2023	2026	3325/QĐ-UBND	04/12/2023	590.540	150.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
B.25	Sự nghiệp Thể dục Thể thao							25.100	17.000
79	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 5: Trụ sở làm việc	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một			1782	28/07/2022	25.100	17.000
B.26	Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán							742.054	3.250
B.27	Giao thông							742.054	3.250
80	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Bến Cát	2024	2026	3044/QĐ-UBND	17/11/2023	466.654	3.200
81	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu du lịch Lòng Hồ Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			3624	02/12/2020	275.400	50
B.28	Chuẩn bị đầu tư							43.237.383	16.175
B.29	An ninh							742.749	369
82	Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông	Công an tỉnh	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng			2963/QĐ-UBND	14/11/2023	259.000	269

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
83	ĐTXD hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng					44.979	100
84	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.	Công an tỉnh	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng	2021	2023	3877	21/12/2020	438.770	0
B.30	Bảo vệ môi trường							1.250.000	1.100
85	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức - Giai đoạn 2	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ Dầu Một					1.250.000	1.000
86	Gia cố, nâng cấp bờ bao các tuyến rạch thuộc hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Sóng Thần - Đồng An và vùng phụ cận kết hợp làm đường giao thông nội đồng (Hệ thống thoát nước hạ lưu cầu Ông Bô)	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thuận An					0	100
B.31	Cấp thoát nước							4.280.893	1.130

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
93	Đầu tư hệ thống cổng thông tin điện tử tập trung của tỉnh	Sở Thông tin Truyền thông						5.000	50
94	Đầu tư hệ thống kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	Sở Thông tin Truyền thông						10.000	50
95	Đầu tư hệ thống phần mềm quản trị tổng thể tập trung của tỉnh	Sở Thông tin Truyền thông						5.000	50
96	Đầu tư hệ thống phần mềm, CSDL dùng chung cấp huyện	Sở Thông tin Truyền thông						10.000	50
97	Đầu tư hệ thống Telehealth.	Sở Y tế	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng					85.000	50
98	Đầu tư hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	Sở Thông tin Truyền thông						3.500	50

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
99	Đầu tư hệ thống thư viện số thông minh đa phương tiện cho các trường THCS-THTP	Sở Giáo dục và đào tạo	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng					30.000	50
100	Kho lưu trữ cơ sở dữ liệu an sinh xã hội	Sở LĐTBXH	Thủ Dầu Một					13.189	50
101	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025	Sở Nội vụ	Thủ Dầu Một					75.000	100
102	Quản lý dữ liệu bảo hiểm thất nghiệp	Sở LĐTBXH	Thủ Dầu Một					3.572	50
103	Trang bị hệ thống camera thông minh cho Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2027	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một					9.092	50
104	Triển khai Bệnh án điện tử, Bệnh viện thông minh.	Sở Y tế	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng					31.000	50

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
105	Ứng dụng công nghệ thông tin "Triển khai hệ thống Bảo tàng số tỉnh Bình Dương	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một					30.483	50
106	Ứng dụng công nghệ xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2023-2030	Sở VHTTDL	Thủ Dầu Một					23.162	50
B.33	Giao thông							21.821.802	2.550
107	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	UBND thành phố Thuận An	Thuận An					1.500.000	50
108	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	UBND thành phố Thuận An	Thuận An					1.500.000	50
109	ĐT XD đường dọc Sông Bé huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo					524.119	100
110	Đường Trần Ngọc Lân nối dài, phường Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một					696.000	50
111	Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - TDM – Chơn Thành	Ban QLDA ĐT XD công trình giao thông	Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng	2024	2027	49/NQ-HĐND	08/12/2023	4.530.000	1.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
112	Khu tái định cư 2 trên địa bàn Tp. TDM tại phường Phú Thọ	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một					51.000	500
113	Khu tái định cư Gò Chai trên địa bàn Tp. Thuận An	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thuận An					375.000	50
114	Khu tái định cư Tân Bình trên địa bàn Tp. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An					2.700.000	100
115	Mở mới đường Đông Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An					995.000	100
116	Xây dựng Cầu Chùa và cầu Rạch Rờ thuộc tuyến đường ĐT746	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Tân uyên					148.821	100
117	Xây dựng cầu Hiếu Liêm	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bắc Tân Uyên					500.000	0
118	Xây dựng cầu Tam Lập 2	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo					300.000	0

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
125	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển Tp. thông minh tỉnh Bình Dương	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ Dầu Một			2091/QĐ-UBND; 664/QĐ-UBND	29/8/2022; 21/3/2024	70.251	1.000
126	Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng Thư viện thông minh giai đoạn 2020-2025	Thư viện tỉnh	Thủ Dầu Một					44.000	100
B.36	<i>Quản lý nhà nước</i>							650.000	200
127	Xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp trong khu vực Tp. mới	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một					500.000	50
128	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một					85.000	50
129	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hành chính tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh						65.000	100
B.37	<i>Quốc phòng</i>							150.000	50
130	Sở Chỉ huy cơ bản tỉnh Bình Dương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Phú Giáo					150.000	50

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
B.38	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							1.088.323	3.676
131	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Thuận An			3290/QĐ-UBND; 3872/QĐ-UBND	05/11/2020; 30/12/2022	162.400	1.000
132	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Bình Dương	Sở LĐTBXH	Thủ Dầu Một			2602/QĐ-UBND	07/09/2020	175.800	176
133	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Bến Cát	2025	2028	1278/QĐ-UBND	06/05/2024	750.123	2.500
B.39	Sự nghiệp phát thanh truyền hình							78.900	1.000
134	Camera cho phóng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Đài Phát thanh và Truyền hình	Thủ Dầu Một			573/QĐ-UBND	03/03/2021	78.900	1.000
B.40	Sự nghiệp Thể dục Thể thao							105.000	50
135	Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Bắc Tân Uyên					105.000	50

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
B.41	Sự nghiệp văn hóa thông tin							2.199.419	2.650
136	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn Tp. TDM	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một					450.000	900
137	Dự án Trùng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GĐ2) - DA 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TĐTT; XD sa bàn, bệ thờ các AHLS; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	Sở VH TTDL	Dầu Tiếng			151/HĐND-KTNS	22/06/2016	33.000	0
138	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Dốc Chùa	Sở VH TTDL	Bắc Tân Uyên			2794	30/10/2015	28.919	100
139	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Liên đoàn Lao động tỉnh	Thủ Dầu Một					73.000	100
140	Trung tâm hoạt động Thanh niên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một					200.000	50
141	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			2418/QĐ-UBND	03/10/2022	40.300	0
142	Xây dựng mới thư viện tỉnh	Sở VH TTDL	Thủ Dầu Một					3.500	0

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
143	Xây dựng Tượng đài Trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Sở VHTTDL	Dầu Tiếng			210/QĐ-UBND	21/01/2020	170.700	0
144	Chỉnh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một					1.200.000	1.500
B.42	<i>Y tế</i>							10.422.048	1.050
145	Bệnh viện tuyến cuối 2000 giường	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Bàu Bàng					10.000.000	50
146	Khởi giáo dục đào tạo - Khởi ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			2335/QĐ-UBND	23/09/2022	422.048	1.000
B.43	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023</i>							6.766.519	48.145
B.44	<i>An ninh</i>							56.112	217
147	Đầu tư trang bị phương tiện thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn cho các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực trung tâm tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	Thủ Dầu Một			953	22/04/2022	56.112	217

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
B.45	Cấp thoát nước							892.161	823
148	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa	Ban QLDA ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thuận An			2382	20/08/2020	293.943	368
149	Trục thoát nước Suối Giữa, Tp. TDM	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			3616	25/12/2017	598.218	455
B.46	Công nghiệp							73.239	1.412
150	Xóa điện kế dùng chung trên địa bàn huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo			3200/QĐ-UBND	30/10/2019	73.239	1.412
B.47	Giao thông							3.999.289	14.384
151	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thủ Dầu Một			583/QĐ-UB	13/10/2013	369.241	600
152	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT.747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	UBND thành phố Tân Uyên	Tân Uyên			2998/QĐ-UBND	13/10/2011	325.046	5.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
153	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện BTU	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành			1332/QĐ-UBND	20/05/2019	181.848	2.634
154	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.TDM	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Phú Cường			1784	17/06/2011	651.282	1.000
155	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Liên huyện			717A/QĐ-UBND	31/03/2016	592.682	2.000
156	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Tân uyên			557/QĐ-UBND	07/03/2013	509.396	500
157	Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	UBND thành phố Bến Cát	Mỹ Phước – An Điền	2021	2023	1824/QĐ-UBND	06/05/2024	312.184	550
158	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Tân uyên			2241/QĐ-UBND	15/08/2012	764.482	100

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
159	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bắc Tân Uyên			37/NQ-HĐND	01/11/2023	293.128	2.000
B.48	Quản lý nhà nước							784.923	6.516
160	Trung tâm Hành chính huyện BTU	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành			2627/QĐ-UBND	09/09/2020	343.885	5.906
161	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			1110	27/04/2018	371.239	524
162	Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm hành chính	Sở Nội vụ	Thủ Dầu Một			3218	31/10/2019	69.799	86
B.49	Quốc phòng							205.500	1.373
163	Hội trường 350 chỗ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Thủ Dầu Một			1737/QĐ-UBND	05/07/2020	25.640	200
164	Xây dựng Đại đội Thông tin thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Thủ Dầu Một			1108	28/04/2021	11.833	130
165	Xây dựng mới Đại đội Kho vũ khí - đạn	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Phú Giáo			1078/QĐ-UBND	26/04/2021	14.997	158

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
172	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Ban QLDA chuyên ngành nước thải tỉnh	Thủ Dầu Một			573/QĐ-UBND	08/03/2022	104.220	2.396
173	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Tân uyên			742/QĐ-UBND	29/03/2013	57.062	800
174	Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một	2015	2019	2301/QĐ-UBND	17/08/2020	44.920	5.000
175	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một			3089	30/12/2021	9.809	824
C	Vốn xố số kiến thiết							10.940.766	1.880.000
C.1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							2.789.699	788.717
C.2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							2.409.617	681.167
176	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			1737/QĐ-UBND	21/07/2022	94.101	30.000

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
177	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			1738/QĐ-UBND	21/07/2022	121.700	60.000
178	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			2771	24/09/2019	184.779	32.658
179	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			3297/QĐ-UBND	31/12/2021	58.000	17.415
180	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			506/QĐ-UBND	25/02/2022	91.200	40.000
181	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			3299/QĐ-UBND	31/12/2021	83.998	29.551
182	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường Tiểu học An Lợi	UBND thành phố Bến Cát	Hòa Lợi	2023	2025	600/QĐ-UBND	11/03/2022	72.379	26.792
183	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2020	2023	2758	25/10/2023	148.990	31.000
184	Trường Mầm non Bông Trang	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên			2633/QĐ-UBND	17/11/2021	92.200	18.400

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
185	Trường Tiểu học An Lập (Giai đoạn 2)	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			04/QĐ-UBND	05/01/2023	16.532	8.840
186	Trường Tiểu học An Phú 3	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			1098	26/04/2019	105.771	58.500
187	Trường Tiểu học Tân Bình B	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			998	09/04/2020	101.971	18.962
188	Trường Tiểu học Tân Lập	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên			2534/QĐ-UBND	08/11/2021	109.045	27.228
189	Trường THCS An Lập (GD 2)	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			2505	19/09/2017	40.375	18.159
190	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo (Trường THCS Nguyễn Trãi)	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2020	2023	2794	20/10/2016	159.598	22.265
191	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			3832/QĐ	16/12/2020	196.900	61.176
192	Trường Trung học cơ sở Tân Định	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên			2550/QĐ-UBND	08/11/2021	109.000	23.331

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
193	Trường Trung học phổ thông Thanh Tuyền	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			173/1780	13/07/2021	109.864	17.212
194	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học An Long	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2021	2024	1785/QĐ-UBND	13/07/2021	52.654	10.000
195	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			2532	08/11/2021	44.882	18.835
196	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tương Bình Hiệp	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			1806	12/07/2023	117.500	38.300
197	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			1231	10/05/2021	37.932	18.107
198	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			3287/QĐ-UBND	05/11/2020	115.700	10.310
199	Xây dựng, bổ sung Trường Tiểu học Tân Hiệp	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2021	2024	3298	31/12/2021	69.220	38.000
200	Xây dựng bổ sung phòng học Trường Tiểu học Kim Đồng	UBND huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng			1598	18/06/2021	46.425	3.525

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
201	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Sang	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2021	2023	1152	05/05/2021	28.901	2.601
C.3	<i>Y tế</i>							380.082	107.550
202	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			1870	28/07/2021	261.500	82.550
203	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo	2021	2024	1153	05/05/2021	118.582	25.000
C.4	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							3.881.326	581.097
C.5	<i>Giao thông</i>							876.000	427.528
204	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gỏi)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thuận An , Dĩ An, Thủ Dầu Một			212/QĐ-UBND	08/02/2023	876.000	427.528
C.6	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>							629.283	150.569
205	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	UBND thành phố Tân Uyên	Tân Uyên			3197;3564	30/10/2019; 28/12/2023	106.928	9.000
206	Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi	UBND thành phố. Bến Cát	Bến Cát	2022	2024	818/QĐ-UBND	01/04/2021	187.781	57.500

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
207	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	UBND huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng			1309	19/05/2021	180.300	82.069
208	Cải tạo xây dựng bổ sung Trường Trung học phổ thông Trịnh Hoài Đức	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			2016/QĐ-UBND	24/08/2021	154.274	2.000
C.7	<i>Y tế</i>							2.376.043	3.000
209	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			3950; 3553	30/12/2022; 27/12/2023	1.318.639	0
210	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một			22/NQ-HĐND	23/08/2024	1.057.404	3.000
C.8	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>							1.000.000	448.519
C.9	<i>Giao thông</i>							1.000.000	448.519
211	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bến Cát , Tân Uyên			09/NQ-HĐND	19/05/2023	1.000.000	448.519
C.10	<i>Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán</i>							529.646	13.256
C.11	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>							423.192	11.256
212	Trường Mầm non Châu Thới	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			3301	31/12/2021	69.800	256

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
213	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			2688	24/11/2021	161.992	5.000
214	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			3295	31/12/2021	48.000	1.000
215	Trường Mầm non Hoa Cúc 2	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			2257/QĐ-UBND	28/09/2021	143.400	5.000
<i>C.12</i>	<i>Y tế</i>							<i>106.454</i>	<i>2.000</i>
216	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Thủ Dầu Một	2024	2026	233/QĐ-UBND	30/01/2024	106.454	2.000
<i>C.13</i>	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>							<i>875.169</i>	<i>2.800</i>
<i>C.14</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>							<i>875.169</i>	<i>2.800</i>
217	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An					44.000	100
218	Trường Mầm non An Thái	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo					52.000	500

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
219	Trường Tiểu học An Sơn	UBND thành phố Bến Cát	An Điền			436/QĐ-UBND	19/02/2024	127.399	500
220	Trường Tiểu học Lái Thiêu 2	UBND thành phố Thuận An	Thuận An					170.000	0
221	Trường THCS Đông Hòa B	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An					200.000	100
222	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo					82.000	500
223	Trường Tiểu học Tân Vĩnh Hiệp B	UBND thành phố Tân Uyên	Tân Uyên					129.770	1.000
224	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	UBND thành phố Tân Uyên	Tân Uyên					70.000	100
C.15	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							1.864.926	45.611
C.16	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							1.864.926	45.611
225	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			1847	28/06/2019	93.523	910

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
226	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Long Hòa	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			1370	26/05/2020	88.760	2.600
227	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Long Tân	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			3770	11/12/2020	83.300	147
228	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Thanh Tuyền	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			3626	02/12/2020	76.900	1.000
229	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng			984	15/04/2021	132.311	2.100
230	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam	UBND thành phố Bến Cát	Phú An	2022	2023	1087/QĐ-UBND	08/06/2022	94.888	2.000
231	Trường Mầm non An Lập	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			2599	07/09/2020	89.000	1.317
232	Trường Tiểu học An Phú 2	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			997	09/04/2020	105.892	4.000
233	Trường Tiểu học Châu Thới	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			1643	24/06/2020	102.417	4.673

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
234	Trường Tiểu học Định Hòa 2	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			1607	05/06/2019	108.373	323
235	Trường Tiểu học Tân Phước Khánh B	UBND thành phố Tân Uyên	Tân Uyên			3194	30/10/2019	108.648	8.920
236	Trường THCS Phú Hòa 2	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			2989	31/10/2017	157.382	1.500
237	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh	UBND thành phố Bến Cát	Mỹ Phước	2022	2023	1701/QĐ-UBND	26/06/2020	193.463	2.700
238	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Tân	UBND thành phố Tân Uyên	Tân Uyên			3195	30/10/2019	98.321	6.180
239	Trường Trung học phổ thông Thái Hòa	UBND thành phố Tân Uyên	Tân Uyên			3047	30/10/2018	213.349	6.300
240	Trường THCS Đông Chiêu	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An			1460	30/03/2020	95.999	683
241	Cải tạo nhà đa năng, đường nội bộ, phòng học cũ Trường Trung học phổ thông Võ Minh Đức	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một			3154/QĐ-UBND	29/10/2019	22.400	258
D	Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện							11.186.053	550.030

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
D.1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							2.711.070	106.313
D.2	<i>Giao thông</i>							2.571.103	103.460
242	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Hiệp An			3795	19/12/2019	984.699	10.000
243	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thỏ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Chánh Nghĩa			5070; 2323	05/09/2002; 23/9/2022	968.527	10.000
244	Nâng cấp các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			1476/QĐ-UBND	12/06/2023	79.977	9.660
245	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4	UBND thành phố Dĩ An	Bình Thắng			355/QĐ-UBND	05/02/2020	537.900	73.800
D.3	<i>Quốc phòng</i>							14.990	853
246	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			1069/QĐ-UBND	06/05/2022	14.990	853
D.4	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>							124.977	2.000
247	Trường Tiểu học Vĩnh Phú	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			1923	03/07/2019	124.977	2.000

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
252	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, Tp. TDM, tỉnh Bình Dương	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Trương Bình Hiệp			26; 01	30/11/2018; 25/04/2022	1.040.800	2.000
D.11	Chuẩn bị đầu tư							4.494.335	950
D.12	Giao thông							4.103.539	750
253	Đường trục chính Đông Tây	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Tân An			7	03/04/2019	610.000	100
254	Đường Vĩnh Phú 32	UBND thành phố Thuận An	Thuận An					1.126.000	50
255	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 613	UBND huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng					138.970	100
256	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.504	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo					574.491	100
257	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.506	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo					667.547	100
258	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Công Chúa Ngọc Hân qua đoạn 3/2 đi ĐH.501 giáp tuyến đường tạo lực BTU – Phú Giáo – Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo	Phú Giáo					404.308	100

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
259	Tuyến đường dọc Sông Bé, huyện BTU	UBND huyện BTU	Bắc Tân Uyên			3292/QĐ-UBND	05/11/2020	209.318	100
260	Xây dựng đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ Cầu Đò - Đình Bến tranh)	UBND thành phố Bến Cát	Bến Cát					372.905	100
D.13	Sự nghiệp văn hóa thông tin							390.796	200
261	Khu di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hồ Lang giai đoạn 2	UBND thành phố Dĩ An	Dĩ An					350.000	100
262	Trung tâm văn hóa, thể thao- Học tập cộng đồng xã Hưng Hòa	UBND huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng					40.796	100
D.14	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							1.087.303	11.617
D.15	Giao thông							934.410	11.351
263	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh	UBND thành phố Bến Cát	Mỹ Phước – An Điền	2022	2023	3892/QĐ-UBND	30/12/2022	149.713	500
264	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 đoạn từ xã Thanh An đến Định Hiệp - giai đoạn 2	UBND huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng			1776	03/07/2020	82.500	318

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
265	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	Mỹ Phước	2022	2023	279/QĐ-UBND	02/02/2024	305.102	3.000
266	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Hội nghĩa và Tân Hiệp			3125	30/10/2020	158.554	4.000
267	Xây dựng đường từ Cách mạng Tháng Tám đến Nguyễn Tri Phương (tổ 36, khu 5), phường Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Chánh Nghĩa			1659	16/04/2007	85.341	533
268	Xây dựng mới đường ĐH 618	UBND huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng			2619/qđ-ubnd	08/10/2019	153.200	3.000
D.16	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							77.210	66
269	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)	UBND thành phố Thuận An	Thuận An			2008	27/07/2017	77.210	66
D.17	Sự nghiệp văn hóa thông tin							75.683	200
270	Xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)	UBND thành phố Bến Cát	Mỹ Phước – An Điền	2020	2022	1722/QĐ-UBND	04/07/2023	75.683	200

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
E	Vốn bội chi ngân sách địa phương							5.095.744	1.001.800
E.1	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							<i>5.095.744</i>	<i>0</i>
E.2	<i>Bảo vệ môi trường</i>							<i>3.748.238</i>	<i>0</i>
271	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Ban QLDA chuyên ngành nước thải tỉnh	Dĩ An , Tân Uyên , Thuận An			1177/QĐ-UBND	16/05/2023	3.748.238	0
E.3	<i>Giao thông</i>							<i>1.347.506</i>	<i>0</i>
272	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Liên huyện			1160	05/05/2021	1.347.506	0
E.4	Chưa phân bổ								1.001.800
E4.0.1	<i>Chưa phân bổ</i>								<i>1.001.800</i>
273	Chưa phân bổ	Chưa phân bổ							1.001.800
F	Vốn phân cấp ngân sách cấp huyện								1.809.115
F0.0.3	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>								<i>1.809.115</i>
273	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bàu Bàng)	UBND huyện Bàu Bàng							119.123

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
274	Vốn phân cấp theo tiêu chí (BTU)	UBND huyện BTU							132.838
275	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bến Cát)	UBND thành phố Bến Cát							194.171
276	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dầu Tiếng)	UBND huyện Dầu Tiếng							160.594
277	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dĩ An)	UBND thành phố Dĩ An							258.553
278	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Phú Giáo)	UBND huyện Phú Giáo							144.237
279	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Tân Uyên)	UBND thành phố Tân Uyên							205.043
280	Vốn phân cấp theo tiêu chí (TDM)	UBND thành phố Thủ Dầu Một							276.729

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2024
						Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	
A	B	1	2		3	4	5	6	7
281	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thuận An)	UBND thành phố Thuận An							317.827

Phụ lục XIX
KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.770.869	1.706.440	96%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	609.718	489.540	80%
a	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	24.103	26.564	110%
b	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	585.615	462.976	79%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.620	13.500	86%
3	Sự nghiệp y tế	678.525	729.113	107%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.617	2.955	82%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	65.000	80.000	123%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20	-	0%
7	Bảo vệ môi trường	98.000	100.000	102%
8	Hoạt động kinh tế	299.341	290.207	97%
9	Hoạt động đảm bảo xã hội	1.028	1.125	109%